

Số: 471/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư Dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Văn bản số 171/TTg-QHQT ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề xuất dự án “Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai” sử dụng vốn vay ODA Phần Lan;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Xét Tờ trình số 348/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư Dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 599/BC-BKTNS ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế -

Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư Dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, như sau:

1. Thông tin chung dự án

1.1. Tên dự án: Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.2. Nhà tài trợ: Nguồn vốn vay (ODA) của Chính phủ Phần Lan, thông qua Chương trình tín dụng đầu tư công (PIF), vốn tài trợ từ PIF và nguồn vốn đối ứng của ngân sách.

1.3. Tổng mức đầu tư dự án: Tổng vốn đầu tư dự án là 1.093,469 tỷ đồng, tương đương 42.382.519 EURO (tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng EURO là 1 EURO = 25.800 VND)¹.

1.4. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình chính: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I, thời hạn sử dụng công trình: Trên 50 năm.

1.5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

1.6. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku.

1.7. Địa điểm xây dựng: Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.8. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng

- Mục tiêu đầu tư: Góp phần giảm bớt nguy cơ ngập úng đô thị vào mùa mưa, đặc biệt các điểm bị ngập nặng hiện tại; tách nước mưa và nước thải, giảm thiểu xả nước thải chưa xử lý vào nguồn nước tiếp nhận, thu gom nước thải sinh hoạt của khu vực dự án về nhà máy xử lý; xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Quy mô đầu tư xây dựng

(a) Hợp phần 1

- Xây dựng tuyến cống thoát nước nhằm giảm nguy cơ ngập cục bộ tại khu vực tập trung trung tâm đô thị Pleiku với diện tích lưu vực khoảng 112ha;

- Xây dựng hệ thống tuyến thu gom và xử lý nước thải của khu vực trung tâm thành phố với phạm vi thu gom có diện tích khoảng 2.158ha. Ở giai đoạn này gồm các tuyến cống bao, cống áp lực dẫn nước thải về nhà máy xử lý đặt tại xã Trà Đa.

Quy cách chung: Hệ thống thiết kế dạng thu nước mưa riêng (thu nước mưa kết hợp nước thải, tách bằng các giếng tách nước thải), cống dẫn nước thải bằng vật

¹ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai "Về việc phê duyệt dự án Thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai".

liệu ống HDPE, đi ngầm, tổng chiều cống nước thải các loại khoảng 36.225m với 4 trạm bơm tăng áp (PS) và 9 trạm bơm chuyển bậc (LP), dọc các tuyến cống đặt các hố ga với khoảng cách phù hợp để đảm bảo việc đầu nối, kiểm tra, vận hành và quản lý.

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại xã Trà Đà có công suất 20.000 m³/ngày.đêm.

(b) Hợp phần 2: Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện đầu tư.

2. Phương án vay lại và trả nợ vay

2.1. Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư dự án là 1.093,469 tỷ đồng, tương đương 42.382.519 EURO (tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng EURO là 1 EURO = 25.800 VND). Trong đó:

- Phần vốn vay PIF: 598,408 tỷ đồng, tương đương 23,194 triệu EURO trong đó: Ngân sách trung ương cấp phát (70%): 418,886 tỷ đồng, tương đương 16,236 triệu EURO; Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại (30%): 179,523 tỷ đồng, tương đương 6,958 triệu EURO.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 173,803 tỷ đồng, tương đương 6,736 triệu EURO (ngân sách Trung ương cấp phát 100%).

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 321,257 tỷ đồng tương đương 12,452 triệu EURO.

2.2. Cơ chế tài chính

- Cơ chế nguồn vốn: Dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 vốn vay ODA của Chính phủ Phần Lan với cơ chế: Ngân sách Trung ương cấp phát 70%; Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai vay lại 30%; vốn viện trợ không hoàn lại do ngân sách Trung ương cấp phát 100%; vốn đối ứng do ngân sách tỉnh bố trí 100%.

+ Lãi suất 0%.

+ Thời hạn hoàn trả khoản vay: 10 năm. Tiến độ hoàn trả 2 lần/năm

+ Không có thời gian ân hạn, việc hoàn trả khoản vay được bắt đầu khi dự án được hoàn thành/giải ngân lần cuối.

+ Phí bảo lãnh tín dụng: 6,85% của tổng khoản vay.

+ Phí ngân hàng thu xếp khoản vay: 1,5% của tổng khoản vay

+ Phí quản lý cho vay lại là 0,25% tính trên dư nợ cho vay lại trả cho Bộ Tài chính (Theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

- Cơ chế tài chính phần vốn vay: Thực hiện theo Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh vay lại 30% vốn vay, số liệu cụ thể được nêu ở phần trên.

- Cơ chế tài chính phần vốn viện trợ không hoàn lại: Phần vốn viện trợ không hoàn lại của dự án là 22,51% trên tổng số vốn PIF, tương ứng với 6,736 triệu EURO. Phần vốn này được sử dụng để trang trải một phần chi phí đầu tư; Bộ Tài chính sẽ cấp phát lại phần vốn viện trợ này cho tỉnh Gia Lai theo kế hoạch giải

ngân được phê duyệt.

- Cơ chế tài chính phần vốn đối ứng: Theo khoản 3 Điều 31 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài qui định: “Đối với chương trình, dự án có cơ chế tài chính hỗn hợp (cấp phát từ ngân sách Nhà nước và vay lại), chủ dự án bố trí đủ vốn đối ứng phù hợp với các qui định của pháp luật có liên quan trước khi ký hợp đồng cho vay lại”. Do đó, tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm bố trí toàn bộ vốn đối ứng để thực hiện dự án này.

2.3. Phương án sử dụng vốn vay

Phương án sử dụng vốn của dự án thực hiện theo tổng mức đầu tư được duyệt theo Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 như bảng sau:

STT	Hạng mục	Thành tiền (VND)			
		PIF phần vốn vay	PIF phần tài trợ	Tổng PIF	Đối ứng
I	Hợp phần 1: Thoát nước và xử lý nước thải	598.408.853.661	173.803.010.612	772.211.864.273	182.265.756.401
1	Tuyến cống tự chảy và cống áp lực	253.886.562.830	-	253.886.562.830	20.589.237.571
2	Nhà máy xử lý nước thải	223.123.176.744	138.034.531.810	361.157.708.554	19.405.547.212
3	Trạm bơm nước thải	53.401.228.989	35.768.478.802	89.169.707.791	7.682.527.243
4	Chi phí thiết bị vận hành bảo dưỡng, Chi phí vận hành, chuyển giao công nghệ; đào tạo giám sát lắp đặt của chuyên gia nước ngoài	54.867.669.663	-	54.867.669.663	-
5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	13.130.215.436		13.130.215.436	-
6	Thuế VAT (10%)				81.988.917.630
7	Dự phòng khối lượng và trượt giá cho hợp phần 1				52.599.526.745
	Cơ cấu nguồn vốn cho HP1	77,49%	22,51%	80,90%	19,10%
	Tổng cộng chi phí Hợp phần 1	954.477.620.675			
II	Hợp phần 2: Tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện đầu tư	-		-	138.991.379.325
1	Chi phí quản lý dự án của Chủ đầu tư				7.222.701.883
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				23.922.690.179
3	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng				36.132.000.000

STT	Hạng mục	Thành tiền (VND)			
		PIF phần vốn vay	PIF phần tài trợ	Tổng PIF	Đối ứng
4	Chi phí khác				8.202.429.789
5	Phí bảo lãnh tín dụng của Finnvera (6,85% trên tổng số khoản vay)				40.991.006.476
6	Phí ngân hàng thu xếp khoản vay (1,5% trên tổng số khoản vay)				8.976.132.805
7	Phí quản lý cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại				3.250.326.480
8	Thuế VAT (10%)	-			2.634.529.439
9	Dự phòng khối lượng và trượt giá của Hợp phần 2	-			7.659.562.273
	Tổng cộng chi phí Hợp phần 2				138.991.379.325
	Tổng cộng hợp phần 1 và 2 (I+II)	598.408.853.661	173.803.010.612	772.211.864.273	321.257.135.726
	Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn	77,49%	22,51%	70,62%	29,38%
	Tổng mức đầu tư	1.093.469.000.000			

Toàn bộ vốn vay của Phần Lan được sử dụng cho chi phí xây dựng và thiết bị của các hạng mục công trình (đảm bảo tối thiểu 30% hàng hóa/công nghệ xuất xứ Phần Lan).

2.4. Phương án trả nợ gốc, lãi và phí

- Đối với khoản nợ gốc: 179,523 tỷ đồng, tương đương 6,958 triệu EURO, trả trong vòng 10 năm, bình quân 17,952 tỷ đồng/năm tương đương 695.824 EURO.

- Đối với phí bảo lãnh tín dụng Finnvera: 6,85% của tổng khoản vay tương đương 40,991 tỷ đồng, tương đương 1.588.799 EURO, trả một lần sau khi ký Hiệp định vay.

- Phí ngân hàng thu xếp khoản vay (1,5% trên tổng số khoản vay): 8,976 tỷ đồng, tương đương 347.912 EURO, trả một lần sau khi ký Hiệp định vay.

- Đối với phí quản lý vốn vay lại trả cho Bộ Tài chính bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại tương đương 3,142 tỷ đồng, tương đương 121.769 EURO, trả trong vòng 10 năm.

- Nguồn trả nợ: Việc xử lý trả nợ gốc, lãi và các khoản phí có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 (Điều 11 và Điều 12). Do đó, khi Dự án được thẩm định vay lại và đàm phán ký Hiệp định vay, hằng năm địa phương sẽ cân đối bố trí nguồn trả nợ gốc vay, lãi, phí và các chi phí liên quan theo quy định. Trường hợp không đảm bảo trả nợ gốc, lãi vay theo quy định, địa phương sẽ bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối để tạo nguồn trả nợ gốc đến hạn theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018.

2.5. Khả năng vay lại của tỉnh Gia Lai

UBND tỉnh chịu trách nhiệm trong việc rà soát mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay lại, không vượt quá hạn mức dư nợ của ngân sách địa phương, theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đảm bảo chính xác về số liệu trong phương án sử dụng vốn vay, phương án vay lại và trả nợ vay khi đàm phán hiệp định.

Các số liệu trên làm cơ sở thực hiện đàm phán, số liệu chính thức sẽ được cập nhật lãi suất vay, các loại phí, phụ phí theo kỳ hạn, tỷ giá đồng tiền vay trong quá trình tổ chức đàm phán và được thống nhất khi Hiệp định vay có hiệu lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Đồng thời, khi Hiệp định vay có hiệu lực, UBND tỉnh rà soát các nội dung có thay đổi hoặc chưa phù hợp với các quy định hiện hành tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, cập nhật cho đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm (chuyên đề) thông qua ngày 01 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *Th*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Niên